CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bất động sản Thế Kỷ

Ngày 31/12/2025	8,590 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-3.0%**

DT thuần
Q4/25
518
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 184| 55.1%
YoY: ▲ 134| 34.9%

LN thuần
Q4/25
9.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.6| -69.5%
YoY: ▼12.3| -56.5%

LN sau thuế
Q4/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.60| -37.8%
YoY: ▲ 1.50| 14.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
13.0%
YoY: +/-▲ 4.5%

ROE
2025
1.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

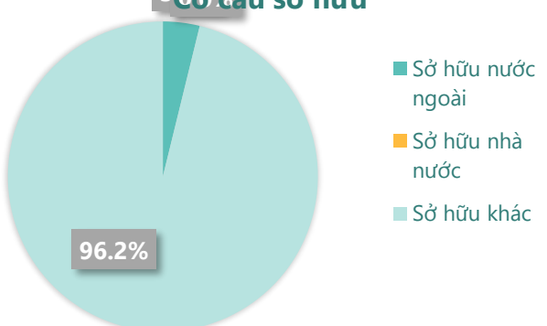
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,280 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,983
Số lượng CPLH (CP)	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	584,205
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.68
EPS	162
P/E	53.1

DT thuần
2025
1,356
tỷ VNĐ
YoY: ▼182| -11.8%

LN thuần
2025
99.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.20| 5.5%

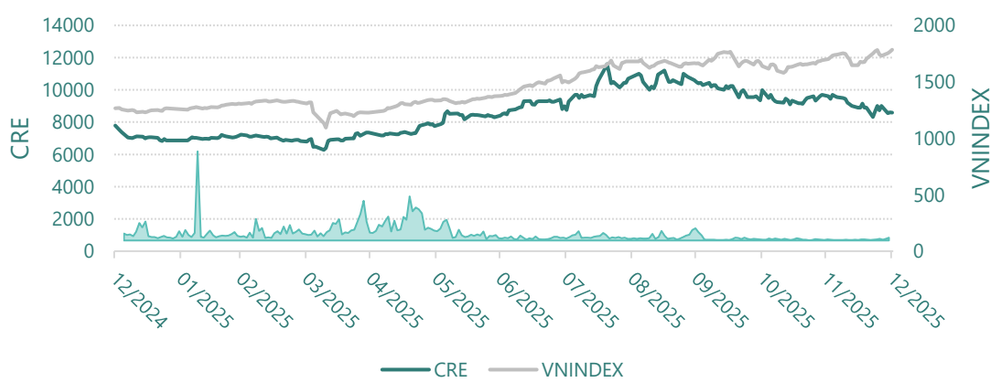
LN sau thuế
2025
76.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.5| 82.6%

Cơ cấu sở hữu

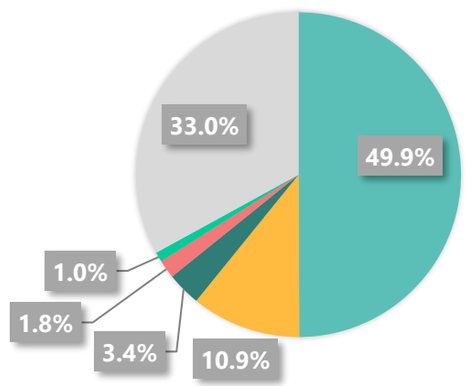


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

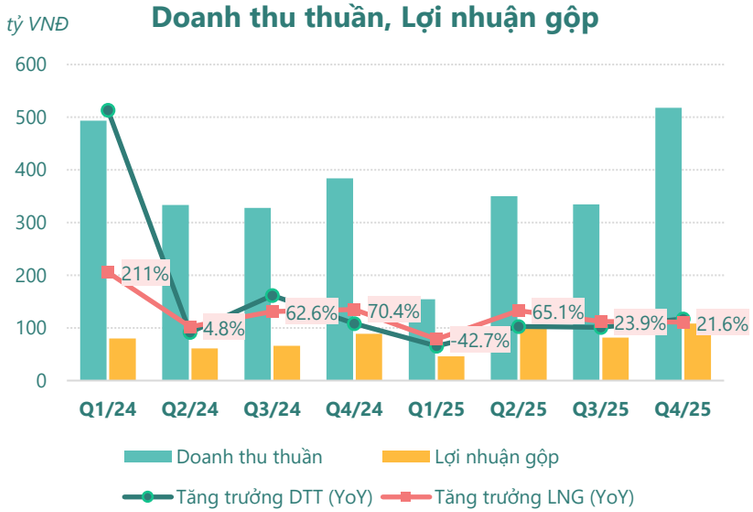


- CTCP Tập đoàn Thế Kỷ
- CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A
- Phạm Thanh Hưng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Trung Vũ (Chủ tịch HĐQT)
- Vietnam Master Holding 2 Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

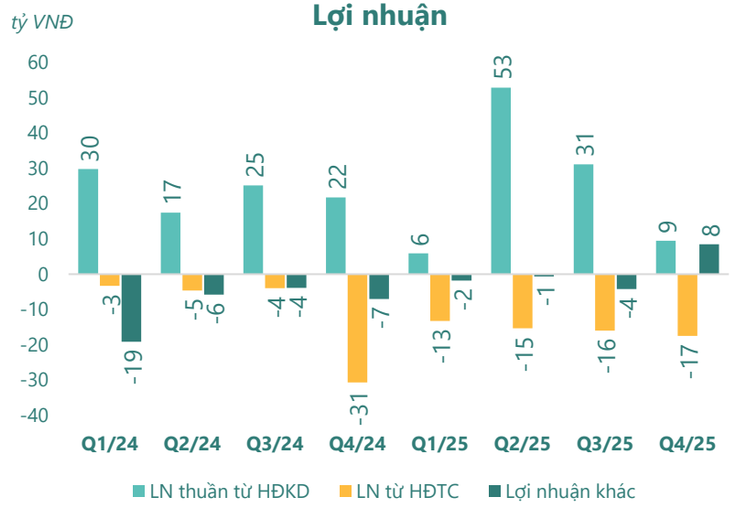
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



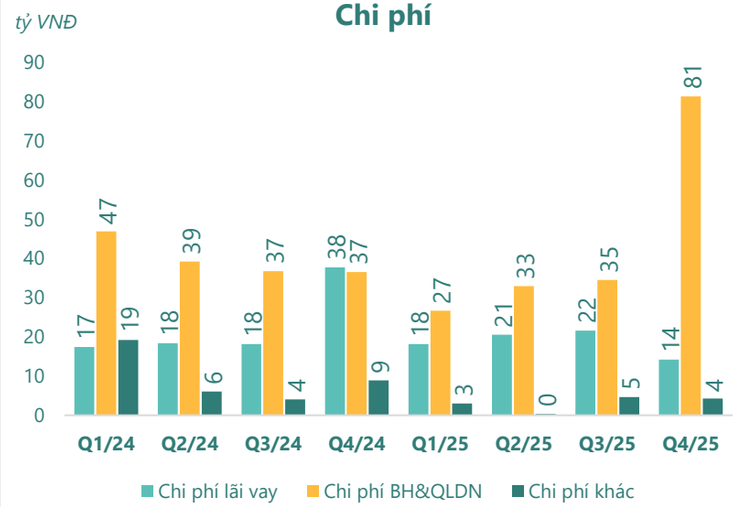
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



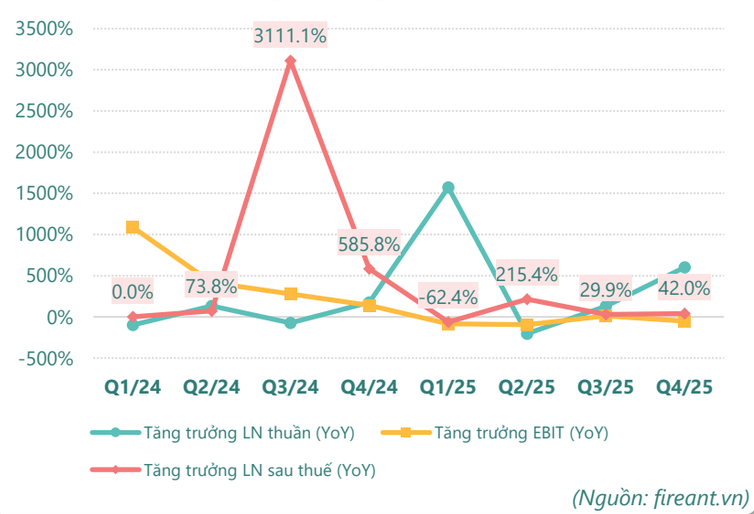
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



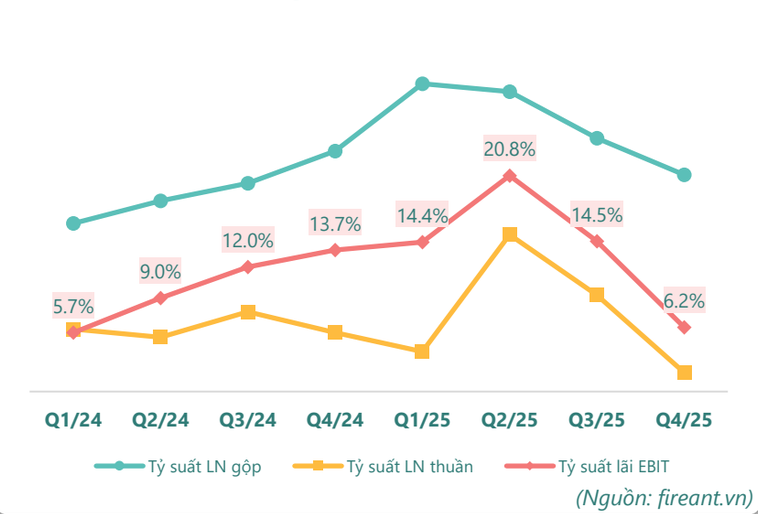
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



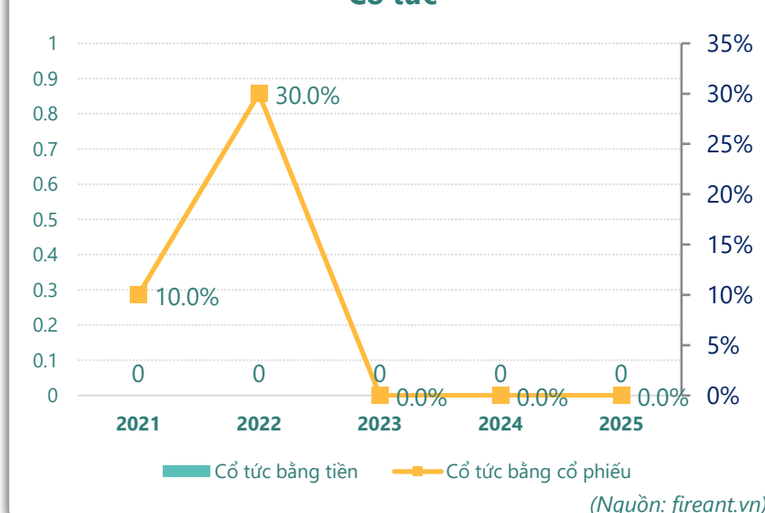
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

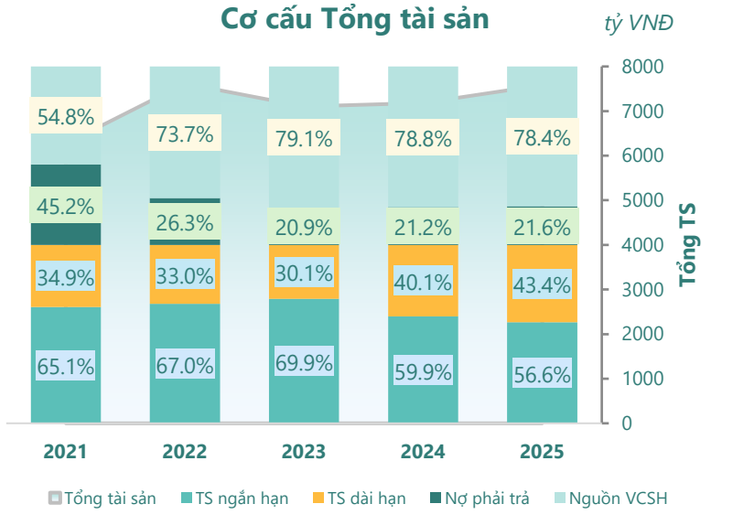
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

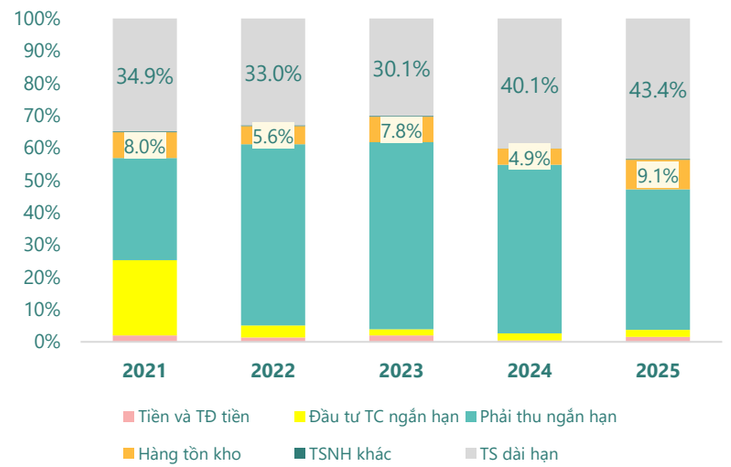
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



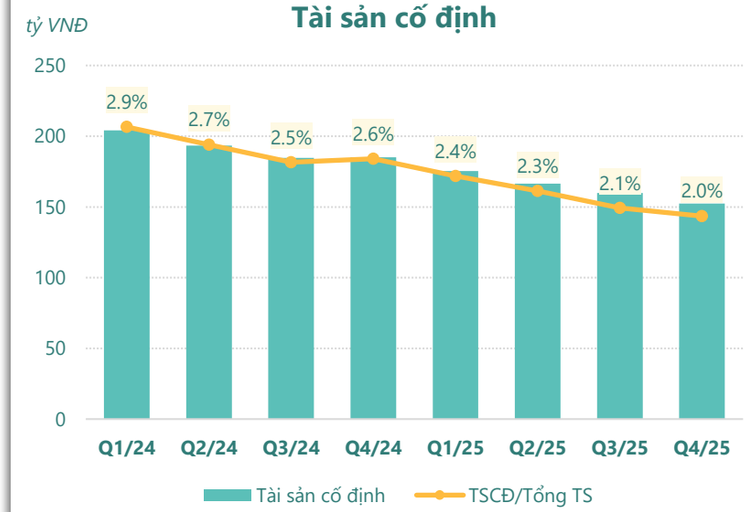
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



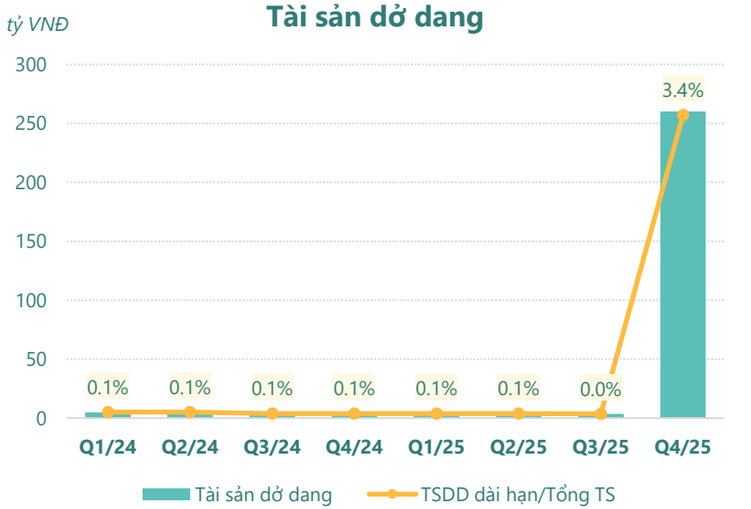
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



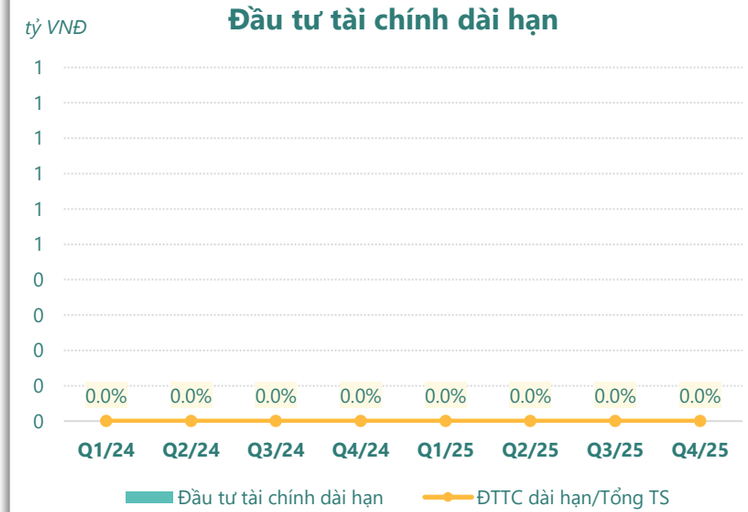
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



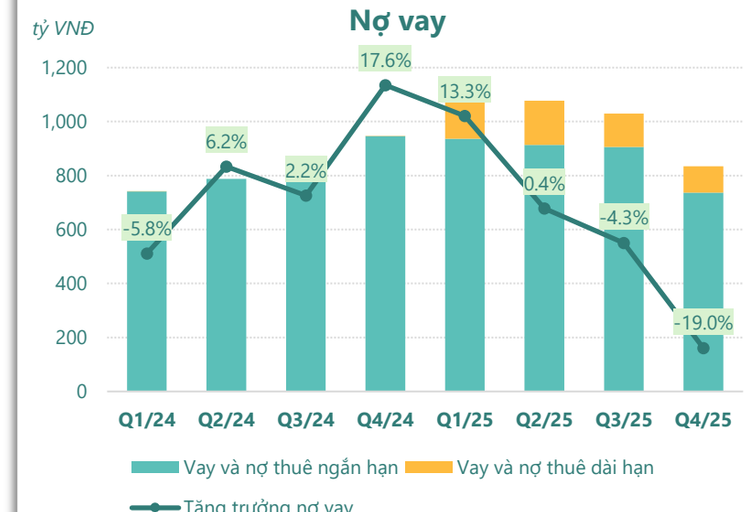
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

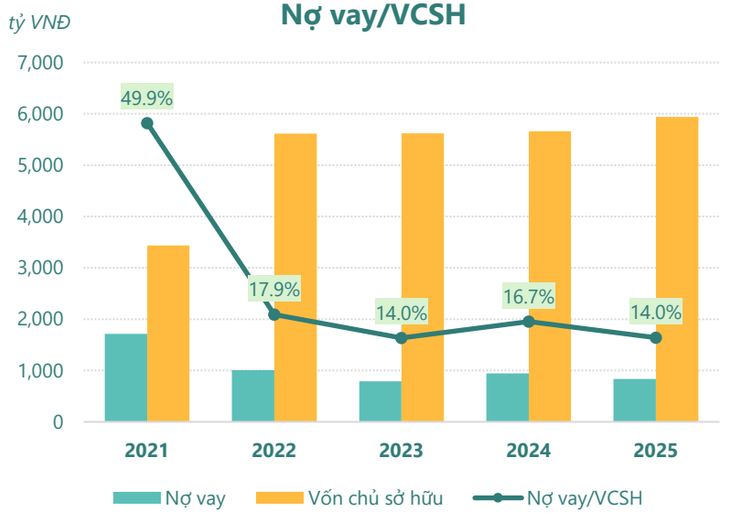
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

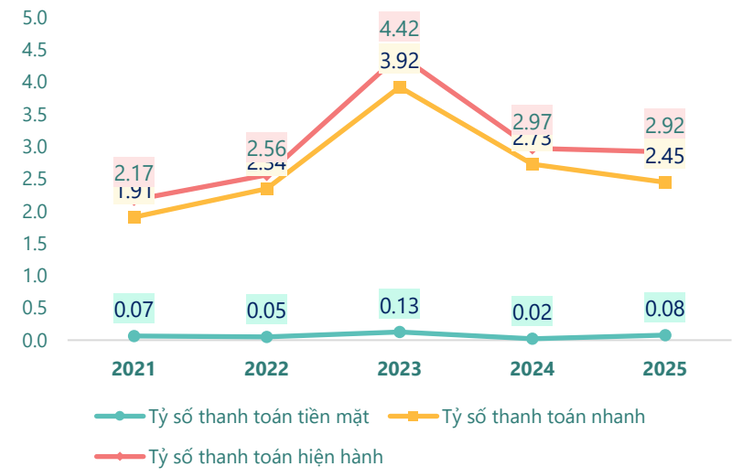
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



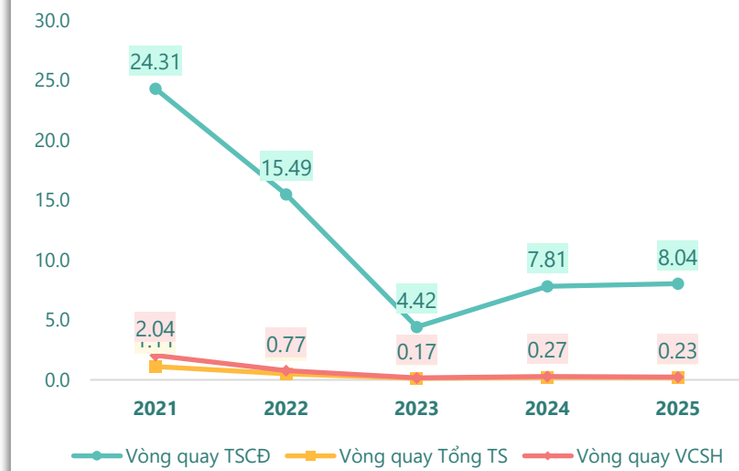
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



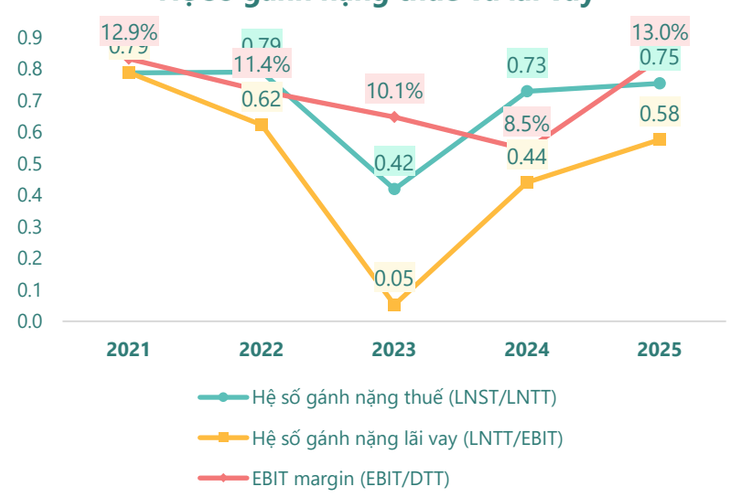
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



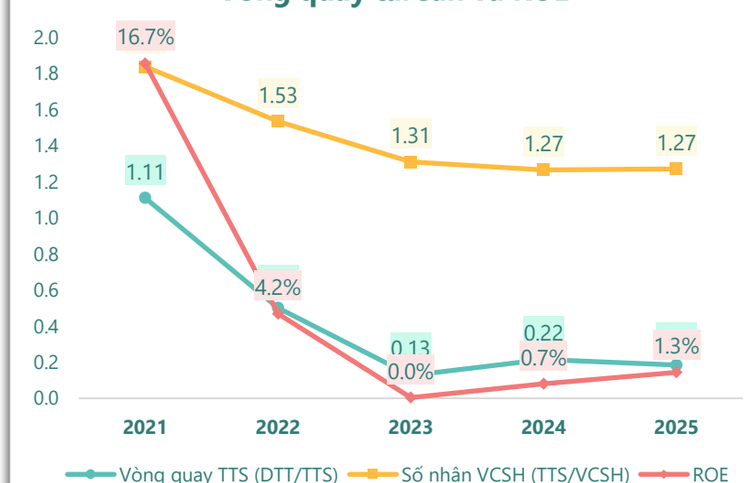
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



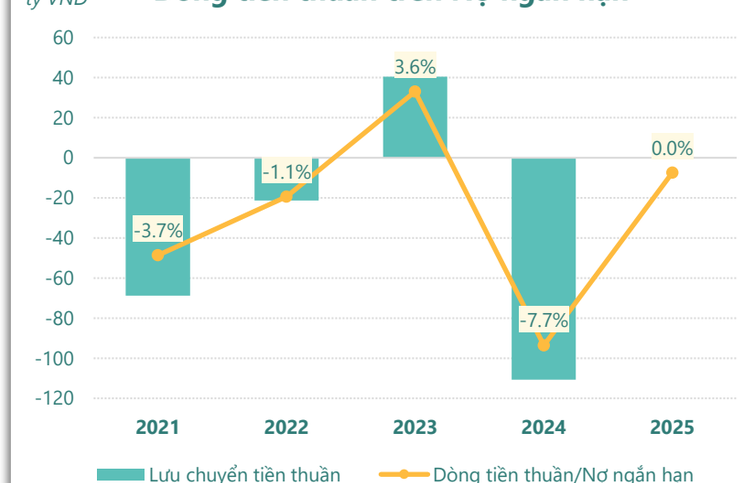
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**518**	**384**	**34.9%**	**1,356**	**1,538**	**-11.8%**
Giá vốn hàng bán	410	295	38.8%	1,019	1,249	-18.4%
Lợi nhuận gộp	108	89.1	21.5%	337	289	16.4%
Doanh thu HĐTC	-3.26	6.98	-147%	12.4	49.1	-74.7%
Chi phí TC	14.2	37.7	-62.3%	74.5	91.7	-18.7%
Chi phí lãi vay	14.2	37.7	-62.3%	74.5	72.8	2.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	-0.88	4.20	-121%	9.06	19.2	-52.7%
Chi phí QLDN	**82.2**	**32.3**	**155%**	**166**	**133**	**24.7%**
LN thuần từ HĐKD	9.48	21.8	-56.5%	99.5	94.3	5.5%
Lợi nhuận khác	**8.46**	**-7.07**	**220%**	**1.75**	**-37.0**	**105%**
LN trước thuế	17.9	14.7	22.0%	101	57.3	76.7%
Lợi nhuận sau thuế	**12.4**	**10.9**	**14.1%**	**76.3**	**41.8**	**82.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.40**	**11.3**	**-16.8%**	**75.0**	**41.0**	**82.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.57	-729	0	-111	-43.0	214
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.2	426	0	19.5	90.8	14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.1	235	0	4.96	-42.2	-180
Tiền đầu kỳ	102	98.0	0	142	60.0	65.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.72**	**-67.0**	**0**	**-86.5**	**5.60**	**49.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.0	31.0	0	55.5	65.6	115

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,583**	**7,181**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	4,292	4,298	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	115	31.1	269%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	157	4.5%
Phải thu ngắn hạn	3,299	3,746	-11.9%
Hàng tồn kho	691	354	94.9%
Tài sản ngắn hạn khác	23.0	9.45	144%
Tài sản dài hạn	**3,291**	**2,882**	**14.2%**
Phải thu dài hạn	2,556	2,470	3.5%
Tài sản cố định	152	185	-17.7%
Bất động sản đầu tư	167	177	-5.6%
Tài sản dở dang	260	3.71	6919%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**33.9**	**46.2**	**-26.8%**
Lợi thế thương mại	122	0.51	23869%
Nợ phải trả	1,642	1,519	8.1%
Nợ ngắn hạn	**1,472**	**1,446**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	946	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	133	24.8%
Nợ dài hạn	170	72.9	133%
Vay và nợ thuê dài hạn	97.8	0.51	18995%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,942**	**5,662**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**5,942**	**5,662**	**4.9%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)